CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động
từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	02 - 04
2.	**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ**	05 - 06
3.	**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét**	
	- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế Hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	08/10/2015
Ông Phạm Quang	Thành viên	08/10/2015
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	08/10/2015
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên	08/10/2015
Bà Nguyễn Vân Anh	Thành viên	08/10/2015

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng công ty đã điều hành hoạt động của công ty trong năm tài chính và đến này lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm
Ông Phạm Quang	Giám đốc	08/10/2015
Bà Lê Thị Hương Giang	Phó Giám đốc	08/10/2015
Bà Đỗ Thị Kiệm	Kế toán trưởng	08/10/2015

Ban Kiểm soát công ty trong năm tài chính và đến này lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bổ nhiệm
Bà Ma Thị Bích Thủy	Trưởng ban	08/10/2015
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	08/10/2015
Ông Chu Đức Khương	Thành viên	08/10/2015

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty có các chi nhánh sau

- Tên chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin- Chi nhánh Hà Nội.

  Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin- Chi nhánh Hải Phòng

  Địa chỉ: Km 93+500, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

M.S.D.N:2500222727 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

Phạm Quang

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 97/2017/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam

M.S.D.N: 0313440640 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN PKF VIỆT NAM - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0162-2015-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**554.961.931.554**	**588.816.159.645**
I. Tiền và các khoản tương đương tiề	**110**		**11.138.644.631**	**38.887.506.182**
1. Tiền	111	5.1	11.138.644.631	38.887.506.182
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**283.727.604.004**	**237.150.043.134**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	183.265.873.711	142.914.063.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	14.948.564.967	19.492.354.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	85.513.165.326	74.743.624.996
III. Hàng tồn kho	**140**		**255.627.924.097**	**309.867.415.709**
1. Hàng tồn kho	141	5.10	255.627.924.097	309.867.415.709
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.467.758.822**	**2.911.194.620**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.151.938.266	2.730.545.620
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	315.820.556	180.649.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**100.966.735.443**	**105.790.318.213**
I. Tài sản cố định	**220**		**93.700.758.692**	**94.714.234.538**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	89.661.818.983	90.626.422.537
- Nguyên giá	*222*		*145.984.054.423*	*140.290.406.828*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(56.322.235.440)*	*(49.663.984.291)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	4.038.939.709	4.087.812.001
- Nguyên giá	*228*		*5.030.401.822*	*5.030.401.822*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(991.462.113)*	*(942.589.821)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.600.000**	**3.154.241.230**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	16.600.000	3.154.241.230
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.249.376.751**	**7.921.842.445**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	7.249.376.751	7.921.842.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**655.928.666.997**	**694.606.477.858**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**488.976.729.890**	**540.794.810.651**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**488.976.729.890**	**540.794.810.651**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	95.553.777.275	87.048.202.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.830.068.462	13.531.736.772
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	-	1.500.000
4. Phải trả người lao động	314		542.306.172	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.8	296.097.608	899.881.667
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.9	-	28.435.600
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	382.754.480.373	439.285.053.617
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.16**	**166.951.937.107**	**153.811.667.207**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**166.951.937.107**	**153.811.667.207**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.951.937.107	3.811.667.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.811.667.207	(15.238.330.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.140.269.900	19.049.997.950
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**655.928.666.997**	**694.606.477.858**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ng. T. Thúy Vân	ĐỖ THỊ KIỆM	PHẠM QUANG

M.S.D.N: 2500222727 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN - TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**649.608.835.101**	**463.836.709.575**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**649.608.835.101**	**463.836.709.575**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	611.095.805.377	431.659.310.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38.513.029.724**	**32.177.399.533**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	241.118.840	896.478.226
7. Chi phí tài chính	22	6.4	14.907.760.963	15.326.101.710
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.796.173.928*	*15.198.356.764*
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	3.979.630.210	4.798.077.362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.324.922.301	5.489.702.056
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.541.835.090**	**7.459.996.631**
11. Thu nhập khác	31	6.6	60.078.826	3.518.531
12. Chi phí khác	32	6.7	4.114.141	4.479.330
13. Lợi nhuận khác	**40**		**55.964.685**	**(960.799)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.597.799.775**	**7.459.035.832**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	457.529.875	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**13.140.269.900**	**7.459.035.832**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**876**	**622**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ng. T. Thúy Vân		
ĐỖ THỊ KIỆM		PHẠM QUANG

M.S.D.N: 2500222727 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN - TP. VĨNH YÊN - T. VĨNH PHÚC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
Khu HC số 08, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06//2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	645.294.030.376	489.906.235.385
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(557.767.576.004)	(459.972.452.188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.705.903.190)	(2.953.985.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(15.399.957.987)	(15.198.356.764)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(592.701.431)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.892.151.194	28.149.533.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.664.451.127)	(46.184.075.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***31.055.591.831***	***(6.253.101.648)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.019.777.303)	(2.197.401.397)
2.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.500.000.000)	(8.525.300.000)
3.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
2.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.245.917.111	3.000.629.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.273.860.192)***	***(7.722.072.256)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài			
1. Tiền thu từ đi vay	33	474.084.149.803	382.235.347.017
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(530.614.723.047)	(384.093.498.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(56.530.573.244)***	***(1.858.151.894)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(27.748.841.605)**	**(15.833.325.798)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**38.887.506.182**	**26.939.373.120**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**(19.946)**	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**11.138.644.631**	**11.106.047.322**

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Đỗ Thị Thúy Kiều	ĐỖ THỊ KIỆM	PHẠM QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 **Mẫu số B09a-DN**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (trước đây là Công ty TNHH Thép Mê Lin) là Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 13/01/2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 14 tháng 11 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu

  Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại

  Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ kim loại (Trừ máy móc thiết bị)

  Chi tiết: Mua máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc thay thế;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại

  Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác

  Chi tiết: Vận tải hành khách đường bộ bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

  Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

  Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

  Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

  Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác

  Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ;
- Đầu tư, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán khoáng sản, kim loại (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

  (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 **Mẫu số B09a-DN**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau

- Tên chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin- Chi nhánh Hà Nội.

  Địa chỉ: KCN Quang Minh (Km9 đường Bắc Thăng Long- Nội Bài), Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin- Chi nhánh Hải Phòng

  Địa chỉ: Km 93+500, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 28 năm
- Máy móc thiết bị	01 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	01 - 10 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)

4.6.2. *Tài sản cố định vô hình*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	28 năm
- Phần mềm kế toán	01 năm

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty bao gồm: BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và BCC hưởng lợi nhuận cố định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và cổ tức:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

(vi) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Chi phí

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí tiền bản quyền, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG (TIẾP THEO)

4.20. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QQĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	1.276.074.034	690.489.045
Tiền gửi ngân hàng	9.862.570.597	38.197.017.137
- Tiền gửi ngân hàng VND	6.120.779.550	34.187.013.704
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	*538.020.939*	*55.149.563*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*23.918.212*	*5.865.230.545*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Quang Minh	*1.820.867.690*	*265.123.420*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Mỹ Đình	*1.959.951.920*	*22.523.038.178*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh xuân	*1.772.648.195*	*5.472.985.569*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*5.372.594*	*5.486.429*
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD)	3.741.791.047	4.010.003.433
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	*3.268.726*
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội	*18.304.599*	*18.320.726*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Mỹ Đình	*19.227.127*	*8.221.005*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh xuân	*3.700.117.252*	*3.907.612.346*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	*4.142.069*	*72.580.630*
Cộng	**11.138.644.631**	**38.887.506.182**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.2. Phải thu khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Kiên Trung	1.027.670	44.039.316
- Công ty Cổ phần thép Thăng Long	74.765.299.288	58.515.578.432
- Công ty TNHH thép Việt Long	-	24.166.280.061
- Công ty Cổ phần Thái Bình Dương - Đà Nẵng	25.629.050.674	-
- Công ty Cổ phần ECOLAND	10.722.797.694	-
- Công ty CP đầu tư và thương mại tổng hợp Quang Minh	8.037.471.930	9.417.157.930
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.700.106.750	-
- Phải thu các khách hàng khác	61.410.119.705	50.771.007.549
Cộng	**183.265.873.711**	**142.914.063.288**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Cộng	**-**	**-**
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.700.106.750	-
Cộng	**2.700.106.750**	**-**

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty Cổ Phần Xuân Hưng	5.449.045.577	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần thép DaNa - Uc	8.596.782.650	9.043.785.870
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	902.736.740	448.568.980
Cộng	**14.948.564.967**	**19.492.354.850**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác (1)	158.724.168	145.102.875
- Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư (2)	60.493.000.000	57.993.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (3)	1.634.164.130	4.865.226.044
- Tạm ứng	2.723.000.000	3.033.000.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.286.052.550	6.994.102.821
- Các khoản chi hộ(4)	2.218.224.478	1.713.193.256
Cộng	**85.513.165.326**	**74.743.624.996**
(1) Phải thu khác	158.724.168	145.102.875
- Ngân hàng Vietcombank	590.250	590.250
- Phải thu các đối tượng khác	158.133.918	144.512.625
(2) Phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		
- CTCP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	30.493.000.000	27.993.000.000
- Bên liên quan CTCP Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
(3) Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- CTCP Đầu tư Xây dựng NHS (*)	1.634.164.130	4.865.226.044
(4) Phải thu các khoản chi hộ các bên có liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	1.730.790.516	1.333.185.522
- Phạm Quang	487.433.962	380.007.734
b) Dài hạn		
Cộng	-	-
c) Phải thu là các bên liên quan		
- Lê Thị Hương Giang	1.730.790.516	1.333.185.522
- Phạm Quang	487.433.962	380.007.734
- Bên liên quan CTCP Kim Khí Việt (**)	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**32.218.224.478**	**31.713.193.256**

(*) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng NHS, Công ty CP ĐT và TM Tổng hợp Quang Minh theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 09/2014/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL01/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL02/HTĐT/NHS-QMML ngày 19/02/2014, Phụ lục số PL03/HTĐT/NHS-QMML ngày 21/09/2015 về việc Đầu tư xây dựng Tổ hợp Thương mại, siêu thị, văn phòng và Nhà ở để bán tại số 75 đường Nguyễn Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội.

(**) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHT/KKV-ML ngày 06/10/2016 với Công ty Cổ phần Kim Khí Việt hợp tác đầu tư dự án Xây dựng nhà máy liên hiệp cắt xẻ Thép và chế biến than tại TP Hải Phòng, Tổng vốn đầu tư là 500 tỷ đồng, Công ty góp 15% trên tổng mức đầu tư dự án, tỷ lệ phân chia lợi nhuận dự án là lợi nhuận sau thuế của dự án dựa trên tỷ lệ góp vốn.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang	16.600.000	3.154.241.230
Cộng	**16.600.000**	**3.154.241.230**

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí thuê văn phòng (*)	5.399.597.040	5.461.905.852
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.849.779.711	2.459.936.593
Cộng	**7.249.376.751**	**7.921.842.445**

(*) Phân bổ chi phí thuê văn phòng theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 05 tầng 17 tòa nhà Charm vit Tower - Grand plaza ngày 13 tháng 10 năm 2010. Thời hạn thuê đất là 50 năm bắt đầu tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư cho Công ty TNHH Hà Nội Plaza là ngày 15/05/2057).Trong bất kỳ trường hợp gia hạn nào của Giấy chứng nhận đầu tư này, thời hạn thuê theo Hợp đồng này sẽ được tự động gia hạn tương ứng với thời gian được gia hạn của Giấy chứng nhận đầu tư.

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Tài sản Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	**3.199.757.575**	**357.500.000**	**1.473.144.247**	**5.030.401.822**
Tại ngày 30/06/2017	**3.199.757.575**	**357.500.000**	**1.473.144.247**	**5.030.401.822**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	**585.089.821**	**357.500.000**	**-**	**942.589.821**
Khấu hao trong năm	48.872.292	-	-	48.872.292
Tại ngày 30/06/2017	**633.962.113**	**357.500.000**	**-**	**991.462.113**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	**2.614.667.754**	**-**	**1.473.144.247**	**4.087.812.001**
Tại ngày 30/06/2017	**2.565.795.462**	**-**	**1.473.144.247**	**4.038.939.709**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí lãi vay phải trả	296.097.608	899.881.667
Cộng	**296.097.608**	**899.881.667**

5.9. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Phải trả khác	-	28.435.600
Cộng	**-**	**28.435.600**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	213.694.523.818	-	234.711.296.070	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.029.451.521	-	11.933.914.167	-
Thành phẩm	16.600.152.418	-	18.358.568.152	-
Hàng hoá	21.303.796.340	-	44.863.637.320	-
Cộng	**255.627.924.097**	**-**	**309.867.415.709**	**-**

Tại ngày 30/06/2017, giá bán trên thị trường cao hơn giá trị ghi sổ của công ty nên công ty không thực hiện trích lập dự phòng với hàng tồn kho.

Tại ngày 30/06/2017, giá trị hàng tồn kho dùng để đảm bảo các khoản vay là: 113.244.956.945 đồng.

Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

a. Các khoản phải trả	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp VND	30/06/2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.500.000	-	1.500.000	-
Cộng	**1.500.000**	**-**	**1.500.000**	**-**

b. Các khoản phải thu	01/01/2017	Số đã thực thu/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2017
Thuế giá trị gia tăng	2.730.545.620	54.006.495.881	55.427.888.527	4.151.938.266
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.276.653.200	1.276.653.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	180.649.000	457.529.875	592.701.431	315.820.556
Các loại thuế, phí khác	-	9.774.522	9.774.522	-
Cộng	**2.911.194.620**	**55.750.453.478**	**57.307.017.680**	**4.467.758.822**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	77.799.638.096	47.916.008.568	13.911.776.491	662.983.673	**140.290.406.828**
Mua trong kỳ	-	735.618.182	145.454.545	101.299.091	**982.371.818**
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.711.275.777	-	-	-	**4.711.275.777**
Tại ngày 30/06/2017	**82.510.913.873**	**48.651.626.750**	**14.057.231.036**	**764.282.764**	**145.984.054.423**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	19.380.020.646	23.806.804.698	6.053.192.775	423.966.172	**49.663.984.291**
Khấu hao trong kỳ	1.723.536.952	3.504.094.665	1.358.800.504	71.819.028	**6.658.251.149**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	**21.103.557.598**	**27.310.899.363**	**7.411.993.279**	**495.785.200**	**56.322.235.440**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**58.419.617.450**	**24.109.203.870**	**7.858.583.716**	**239.017.501**	**90.626.422.537**
Tại ngày 30/06/2017	**61.407.356.275**	**21.340.727.387**	**6.645.237.757**	**268.497.564**	**89.661.818.983**

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Phải trả người bán trong nước	16.681.965.830	16.681.965.830	59.351.838.770	59.351.838.770
Công ty Cổ Phần Kim Khí Long An	-	-	*24.871.357.287*	*24.871.357.287*
Công ty TNHH Đức Quốc	*5.341.202.430*	*5.341.202.430*	*21.251.482.252*	*21.251.482.252*
Công ty Cổ phần Thái Bình Dương - Đà Nẵng	*7.313.541.557*	*7.313.541.557*	-	-
Các đối tượng khác	*4.027.221.843*	*4.027.221.843*	*13.228.999.231*	*13.228.999.231*
- Phải trả người bán nước ngoài	78.871.811.445	78.871.811.445	27.696.364.225	27.696.364.225
R and K Tranding Co., Ltd.	*28.882.154.515*	*28.882.154.515*	*11.083.187.220*	*11.083.187.220*
Seiwa Corporation	*15.210.508.460*	*15.210.508.460*	*11.751.990.537*	*11.751.990.537*
Guangxi Pingxang Zhenguan Import&Export Trading Co., Ltd.	*3.349.546.695*	*3.349.546.695*	*4.861.186.468*	*4.861.186.468*
METZ CORPOARATION	31.429.601.775	*31.429.601.775*	-	-
Cộng	**95.553.777.275**	**95.553.777.275**	**87.048.202.995**	**87.048.202.995**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

oạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B09a-DN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần ECOLAND	-	-	8.438.318.292	8.438.318.292,00
- Công ty TNHH sản xuất & thương mại Đức Mạnh	1.708.570.411	1.708.570.411	2.526.583.790	2.526.583.790,00
- METZ CORPOARATION	629.098.624	629.098.624	629.098.624	629.098.624
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Thép Thuần Lộc	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
- P.S STEEL Co., Ltd.	2.418.212.840	2.418.212.840	-	-
- Các đối tượng khác	2.974.186.587	2.974.186.587	1.937.736.066	1.937.736.066
Cộng	**9.830.068.462**	**9.830.068.462**	**13.531.736.772**	**13.531.736.772**

I THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
oạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mẫu số B09a-DN

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**382.754.480.373**	**382.754.480.373**	**474.084.149.803**	**530.614.723.047**	**439.285.053.617**	**439.285.053.617**
Vay ngắn hạn VND	**382.754.480.373**	**382.754.480.373**	**474.084.149.803**	**530.614.723.047**	**439.285.053.617**	**439.285.053.617**
Vay Ngân Hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (i)	178.716.936.700	178.716.936.700	228.142.000.000	270.159.063.300	220.734.000.000	220.734.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân (ii)	204.037.543.673	204.037.543.673	245.942.149.803	260.455.659.747	218.551.053.617	218.551.053.617
Cộng	**382.754.480.373**	**382.754.480.373**	**474.084.149.803**	**530.614.723.047**	**439.285.053.617**	**439.285.053.617**

(i) Hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-201600616 ký ngày 24/10/2016 vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng vay bằng tiền VNĐ hoặc USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu đồng, thời hạn vay theo thỏa thuận trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo 50% bằng các tài sản là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho của Công ty và quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba là ông Lê Quý Nho, bà Đặng Thị Tuất, bà Lê Thị Hương Giang được quy định chi tiết trên hợp đồng vay.

(ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2016/VCB.TX-ML ký ngày 03/03/2016, hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 02/03/2017 sửa đổi bổ sung hợp đồng số 01/2016/VCB.TX-ML, số vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức vay là 250.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay của từng khoản được quy định cụ thể trên từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là tài sản trên đất, máy móc thiết bị của Công ty và quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của bên thứ ba là ông Pham Quang và bà Lê Thanh Hà được quy định chi tiết trên hợp đồng này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	**120.000.000.000**	**(15.238.330.743)**	**104.761.669.257**
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000		30.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	19.049.997.950	19.049.997.950
Số dư tại ngày 31/12/2016	**150.000.000.000**	**3.811.667.207**	**153.811.667.207**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	13.140.269.900	13.140.269.900
Số dư tại ngày 30/06/2017	**150.000.000.000**	**16.951.937.107**	**166.951.937.107**

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi tiết các cổ đông		
- Ông Phạm Quang	8.180.000.000	15.000.000.000
- Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	45.000.000.000
- Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	90.000.000.000
- Các cổ đông khác	59.320.000.000	-
Cộng	**150.000.000.000**	**150.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phần	01/01/2017 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*15.000.000*	*15.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	538.437.262.543	371.429.126.027
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	111.171.572.558	92.407.583.548
Doanh thu với các bên liên quan	**2.454.642.500**	**-**
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	2.454.642.500	-
Cộng	**649.608.835.101**	**463.836.709.575**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng bán	515.081.603.020	348.321.589.932
Giá vốn hàng chế biến và cung cấp dịch vụ	96.014.202.357	83.337.720.110
Giá vốn với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Kim Khí Việt	1.445.899.184	-
Cộng	**611.095.805.377**	**431.659.310.042**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.855.197	24.690.715
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	226.263.643	871.787.511
Cộng	**241.118.840**	**896.478.226**

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	14.796.173.928	15.198.356.764
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.148.400	127.744.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	99.438.635	-
Cộng	**14.907.760.963**	**15.326.101.710**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên quản lý	916.668.333	970.120.035
Chi phí công cụ dụng cụ	33.880.266	499.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.138.210	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.984.201.401	3.513.123.875
Chi phí bằng tiền khác	26.742.000	314.333.806
Cộng	**3.979.630.210**	**4.798.077.362**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.067.017.947	2.417.096.563
Chi phí công cụ dụng cụ	315.863.995	141.708.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	928.852.402	854.347.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.488.731	1.247.517.726
Chi phí bằng tiền khác	1.745.699.226	829.031.725
Cộng	**6.324.922.301**	**5.489.702.056**

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tất toán công nợ	6.687.832	3.518.531
Điều chỉnh tất toán kho	50.090.994	-
Thu từ bồi thường bảo hiểm rủi ro tài sản	3.300.000	-
Cộng	**60.078.826**	**3.518.531**

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí khác	4.114.141	4.479.330
Cộng	**4.114.141**	**4.479.330**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập	**13.597.799.775**	**7.459.035.832**
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**103.552.776**	**4.479.330**
Các khoản điều chỉnh tăng	103.552.776	4.479.330
+ Các khoản chi phí do tất toán công nợ không được trừ	*4.114.141*	*4.479.330*
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	99.438.635	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**13.701.352.551**	**7.463.515.162**
Số lỗ được chuyển	**11.413.703.175**	**7.463.515.162**
Thu nhập tính thuế	**2.287.649.376**	**-**
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	**457.529.875**	**-**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**457.529.875**	**-**

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.140.269.900**	**7.459.035.832**
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**13.140.269.900**	**7.459.035.832**
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành	15.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	**876**	**622**
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.320.569.848	69.323.988.308
Chi phí nhân công	4.248.209.362	3.199.087.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.707.123.441	5.795.799.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.251.690.132	4.760.641.601
Chi phí bằng tiền khác	1.772.441.226	1.143.365.531
Cộng	**93.300.034.009**	**87.421.970.559**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.138.644.631	-	11.138.644.631
Phải thu khách hàng	183.265.873.711	-	183.265.873.711
Phải thu khác	67.227.112.776	-	67.227.112.776
Các khoản ký quỹ	18.286.052.550	-	18.286.052.550
Tổng cộng	**279.917.683.668**	**-**	**279.917.683.668**
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán	95.553.777.275	-	95.553.777.275
Phải trả khác	-	-	-
Chi phí phải trả	296.097.608	-	296.097.608
Các khoản vay và nợ tài chính	382.754.480.373	-	382.754.480.373
Tổng cộng	**478.604.355.256**	**-**	**478.604.355.256**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(198.686.671.588)**	**-**	**(198.686.671.588)**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.887.506.182	-	38.887.506.182
Phải thu khách hàng	142.914.063.288	-	142.914.063.288
Phải thu khác	67.749.522.175	-	67.749.522.175
Các khoản ký quỹ	6.994.102.821	-	6.994.102.821
Cộng	**256.545.194.466**	**-**	**256.545.194.466**
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	87.048.202.995	-	87.048.202.995
Phải trả khác	28.435.600	-	28.435.600
Chi phí phải trả	899.881.667	-	899.881.667
Các khoản vay và nợ tài chính	439.285.053.617	-	439.285.053.617
Tổng cộng	**527.261.573.879**	**-**	**527.261.573.879**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(270.716.379.413)**	**-**	**(270.716.379.413)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.138.644.631	38.887.506.182	11.138.644.631	38.887.506.182
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.492.986.487	210.663.585.463	250.492.986.487	210.663.585.463
Các khoản ký quỹ	18.286.052.550	6.994.102.821	18.286.052.550	6.994.102.821
Cộng	**279.917.683.668**	**256.545.194.466**	**279.917.683.668**	**256.545.194.466**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	95.553.777.275	87.048.202.995	95.553.777.275	87.048.202.995
Phải trả khác	-	28.435.600	-	28.435.600
Các khoản vay và nợ	382.754.480.373	439.285.053.617	382.754.480.373	439.285.053.617
Cộng	**478.308.257.648**	**526.361.692.212**	**478.308.257.648**	**526.361.692.212**

Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là bán hàng hóa và sản xuất, cung cấp dịch vụ. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động sản xuất và dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	538.437.262.543	111.171.572.558	649.608.835.101
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	23.355.659.523	15.157.370.201	38.513.029.724
Tài sản			
Tài sản bộ phận	407.192.190.317	72.996.573.275	480.188.763.592
Tài sản không phân bổ	(*)	(*)	175.739.903.405
Tổng tài sản	**(*)**	**(*)**	**655.928.666.997**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	456.341.893.793	18.212.375.474	474.554.269.267
Nợ phải trả không phân bổ	(*)	(*)	14.422.460.623
Tổng nợ phải trả	**(*)**	**(*)**	**488.976.729.890**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Văn phòng Công ty được trình bày như sau:

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	542.754.822.129	106.854.012.972	649.608.835.101
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	36.469.917.332	2.043.112.392	38.513.029.724
Tài sản			
Tài sản bộ phận	178.405.343.686	4.860.530.025	183.265.873.711
Tài sản không phân bổ	(*)	(*)	472.662.793.286
Tổng tài sản	**(*)**	**(*)**	**655.928.666.997**
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	16.766.603.804	78.715.712.098	95.482.315.902
Nợ phải trả không phân bổ	(*)	(*)	393.494.413.988
Tổng nợ phải trả	**(*)**	**(*)**	**488.976.729.890**

(*) Những chỉ tiêu không phân bổ được theo từng bộ phận.

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.4. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan của công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Kim khí Việt	Có chung cổ đông lớn và nhà quản lý chủ chốt là bà Lê Thị Hương Giang
- Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Quang	Giám đốc

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
- Bà Lê Thị Hương Giang	
+Chi hộ	427.038.959
+Trả vay	29.433.965
- Ông Phạm Quang	
+Chi hộ	107.426.228

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Bà Lê Thị Hương Giang	97.200.000
Ông Phạm Quang	112.525.200
Cộng	**209.725.200**

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xãy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý Hằng	ĐỖ THỊ KIỆM	PHẠM QUANG